

Bản án số: 637/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Như Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Em

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh

Thư ký Tòa án phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 107/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2020/QĐHPT ngày 11/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ N, sinh năm 1970 (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: A, đường BN, khu phố 5, phường Đ, Quận 7, Thành phố HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ N trình bày: Bà và ông Nguyễn H qua thời gian tìm hiểu nhau được 05 tháng, sau đó ông bà tiến đến hôn nhân vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố HCM cấp ngày 29/12/1992).

Vợ chồng sống hạnh phúc được 10 (mười) năm, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ chồng không có sự chia sẻ trong cuộc sống, ông H hay đánh bà, không

có sự tôn trọng bà, vì gia đình bà đã khuyên ông H suốt trong trời gian chung sống, nhưng ông H không thay đổi.

Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2020 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng là không còn và không có khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: có 03 (ba) con chung, họ tên:

Nguyễn G (nữ) sinh ngày 30/11/1993 (trưởng thành),

Nguyễn KN (nữ) sinh ngày 21/5/1998 (trưởng thành),

Nguyễn T (nữ) sinh ngày 30/4/2004.

Bà đồng ý giao trẻ Nguyễn T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông H, bà xác định không còn tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ. Bà đồng ý để trẻ T cho ông H nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung không yêu cầu giải quyết, không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn H trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của bà N về việc kết hôn là đúng.

Quá trình vợ chồng chung sống, ông bà cũng có ra mâu thuẫn, không lớn, lý do bà N không có quan tâm đến gia đình chồng, bà N chỉ lo cho gia đình bên mình. Mỗi khi ông đi làm về mệt, bà N không có thái độ thông cảm, còn hay trách mắng, thiếu sự chia sẻ, thêm vào đó là kinh tế gia đình khó khăn nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên gây gổ, ông có đánh bà do ông với bà N bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con chung.

Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn với bà N, vì vợ chồng phải chung sống cả đời với nhau, để con cái có đủ cả cha lẫn mẹ, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được đoàn tụ. Ông cam kết từ nay sẽ không đánh đập bà N nữa.

Con chung có 3 con chung như bà N trình bày,

Trong trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông đồng ý nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn T (nữ) sinh 30/4/2004, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết

Nợ chung: Không có

Tại phiên tòa hôm nay ông không đồng ý ly hôn, ông đề nghị tòa án hoãn phiên tòa lại, để ông và bà H có thời gian hòa giải, ông sẽ nói chuyện với gia đình bên vợ, không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

*Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 BLTTDS; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS

Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về vụ án: Bà N và ông H qua thời gian quen biết, tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B (cũ), Thành phố HCM cấp ngày 29/12/1992).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau. Ông H hay đánh bà, đã nhiều lần bà phải nhờ chính quyền can thiệp, nhưng ông H vẫn không thay đổi.

Nhận thấy bà N trong thời gian chung sống ông H hay đánh bà N, vợ chồng không có sự yêu thương chia sẻ lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2020 đến nay. Nay bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu

- Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà N yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn G, sinh ngày 30/11/1993 (trưởng thành), Nguyễn KN, sinh ngày 21/5/1998 (trưởng thành) và Nguyễn T, sinh ngày 30/4/2004.

Bà N đồng ý giao trẻ T cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời trẻ T cũng có bản tự khai mong muốn được ở với ông H nếu ba mẹ ly hôn. Vì vậy yêu cầu này của bà N là có cơ sở để chấp nhận, ghi nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận
- Về nợ chung: Không có

Với các chứng cứ có trong hồ sơ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn bà N yêu cầu ly hôn với bị đơn ông H, do ông H cư ngụ tại A, đường BN, khu phố 5, phường Đ, Quận 7, Thành phố HCM, đây là “Tranh chấp ly hôn”, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[2.1]. Xét về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố HCM cấp ngày 29/12/1992 có đủ cơ sở để xác định bà N và ông H là vợ chồng hợp pháp.

Căn cứ vào Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ chung sống với nhau.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống giữa ông H, bà N xảy ra mâu thuẫn kéo dài, ông H không có trách nhiệm với gia đình, không chia sẻ cùng bà N ngược lại hay đánh bà N, ông H không biết sửa chữa, khắc phục để cùng bà N con cái, gia đình.

Bà N cũng xác định không còn tình cảm, bà không thể chịu đựng để chung sống với ông H nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của ông bà là trầm trọng, mục đích hôn nhân không hạnh phúc, không thể đoàn tụ được, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2]. *Xét về con chung:*

Căn cứ các Giấy khai sinh số 253, quyền số 01/93 do UBND xã Đ, huyện B, Thành phố HCM cấp ngày 20/12/1993;

Giấy khai sinh số 56, quyền số 01/98 do UBND phường Đ, Quận 7 cấp ngày 15/6/1998

Và Giấy khai sinh số 127, quyền số 01/2004 do UBND phường Đ, Quận 7 cấp ngày 12/5/2004,

Đủ căn cứ xác định: Ông Nguyễn H và bà Võ N có 03 (ba) con chung, họ tên Nguyễn G (nữ) sinh ngày 30/11/1993 (trưởng thành); Nguyễn KN (nữ) sinh ngày 21/5/1998 (trưởng thành); Nguyễn T (nữ) sinh ngày 30/4/2004.

Căn cứ lời khai trẻ T, trẻ T có nguyện vọng ở với ông H và bà N cũng đồng ý được giao con chung là trẻ T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý với yêu cầu trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự vì nó phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của trẻ T;

[2.3]. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. *Về nợ chung*: Không có,

[2.5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: yêu cầu của bà N được chấp nhận, nên bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Võ N,

Cho bà Võ N được ly hôn với ông Nguyễn H (giấy chứng nhận kết hôn số 87 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, Thành phố HCM cấp ngày 29/12/1992 không còn giá trị pháp lý)

[2]. Về con chung: Các đương sự xác nhận có 03 (ba) con chung, họ tên:

- Nguyễn G (nữ) sinh ngày 30/11/1993 (trưởng thành);
- Nguyễn KN (nữ) sinh ngày 21/5/1998 (trưởng thành);
- Nguyễn T (nữ) sinh ngày 30/4/2004,

Giao con chung là trẻ Nguyễn T (nữ) sinh ngày 30/4/2004, cho ông Nguyễn H được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc không yêu cầu bà Võ N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Võ N được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con

[2.3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết, nên tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số AA/2018/0032284 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Võ N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.7, Tp.HCM;
- C/c THADS Q. 7, Tp.HCM;
- UBND P.TTĐ, Q.7
- Các đương sự;
- Lưu (TK.Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Như Thủy